

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)

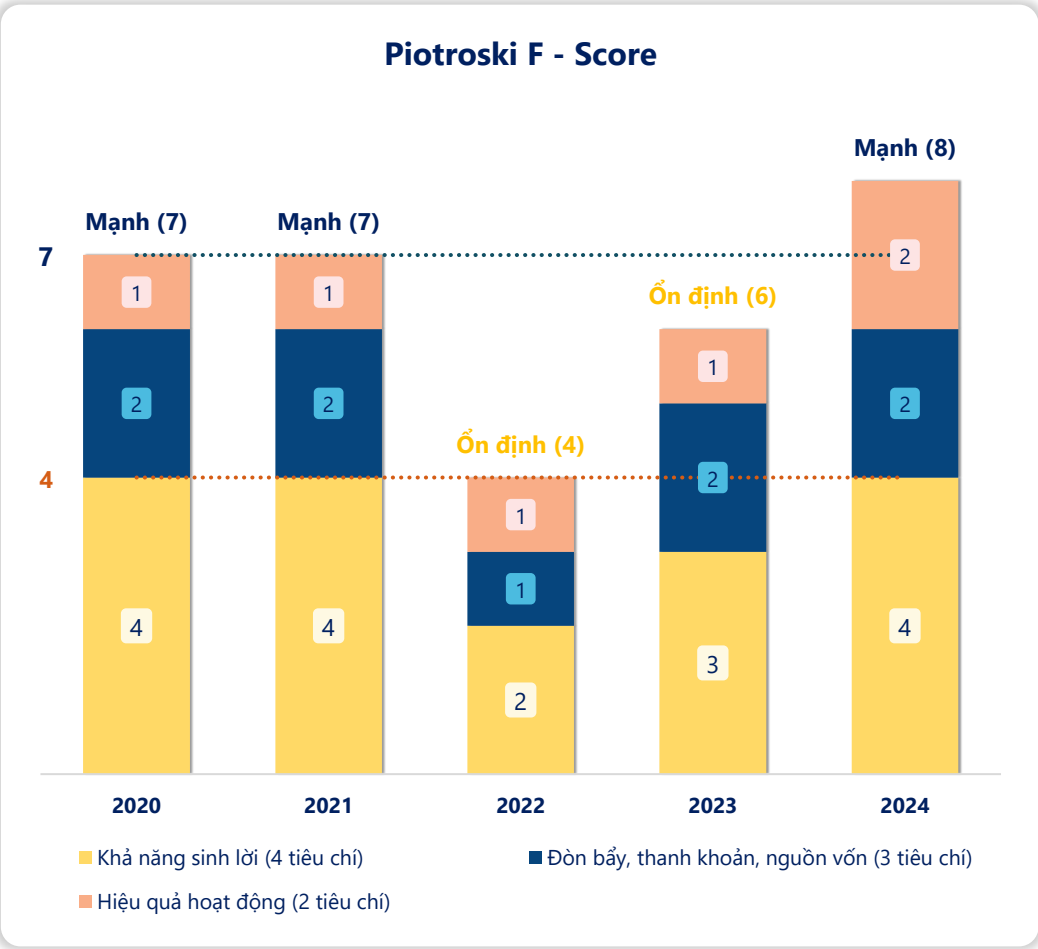
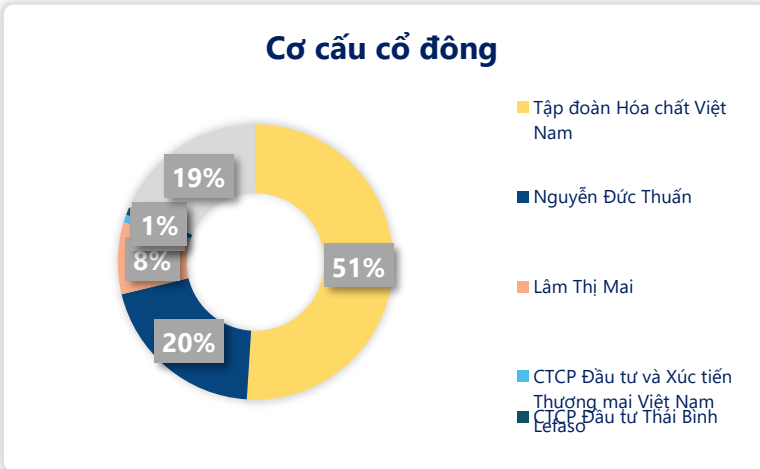
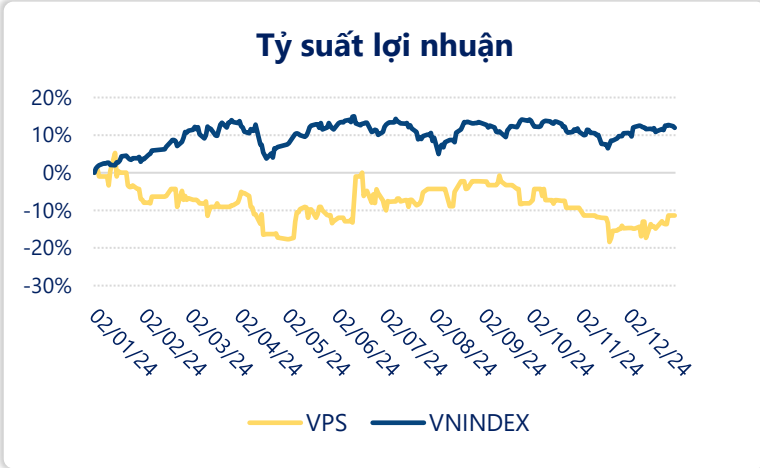
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-7.4%	-4.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
573	YoY
tỷ VNĐ	▲ 43.0
	▲ 8.0%

LN sau thuế	2024
24.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 10.6
	▲ 74.5%

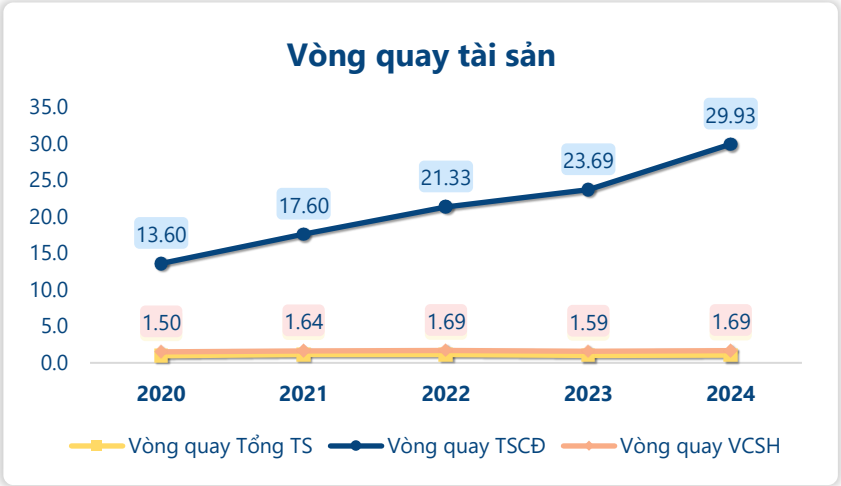
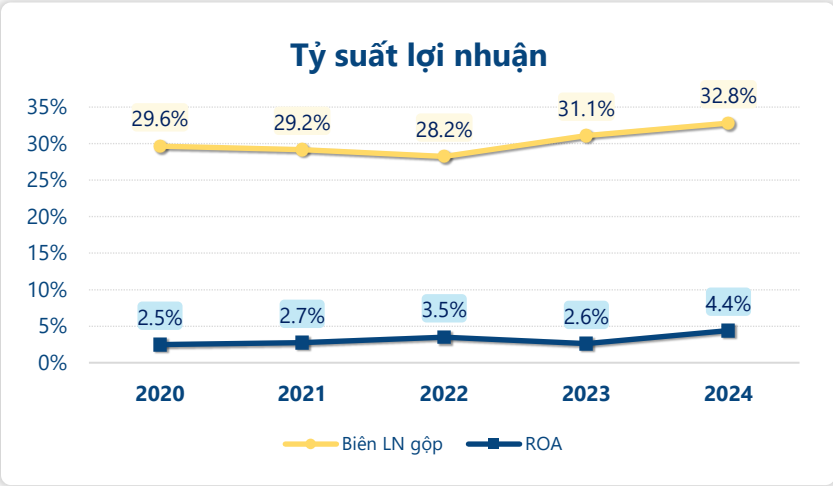
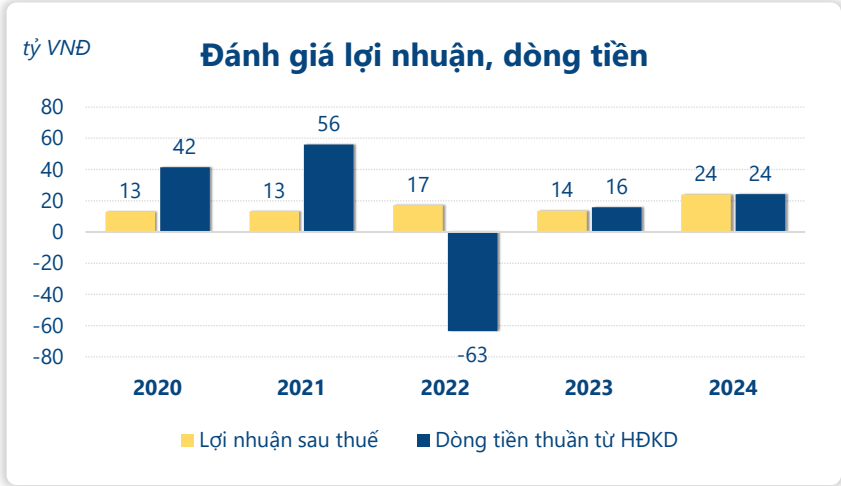


Năm **2024**, F-Score của **VPS** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

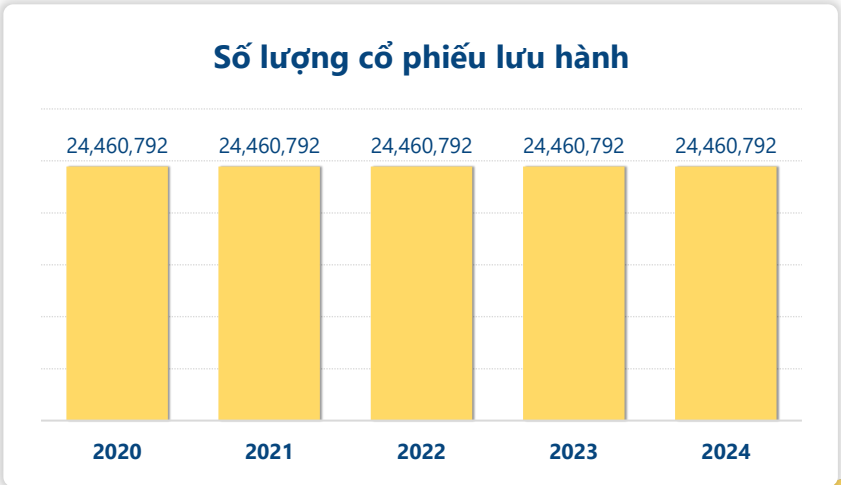
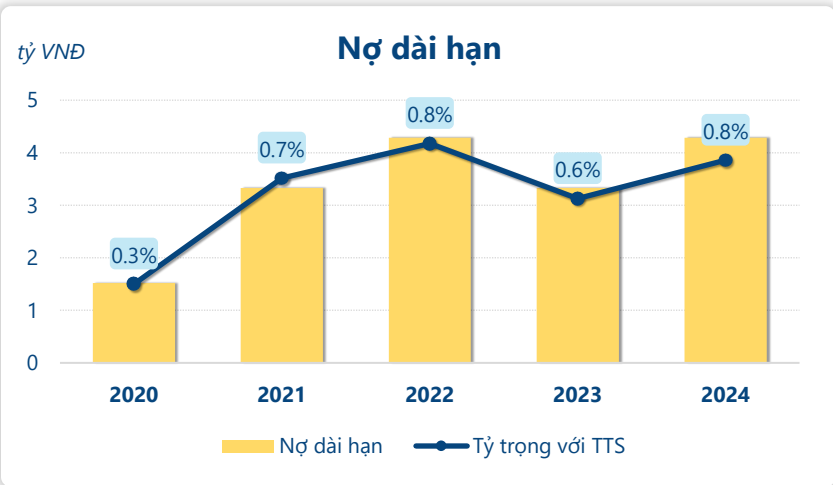
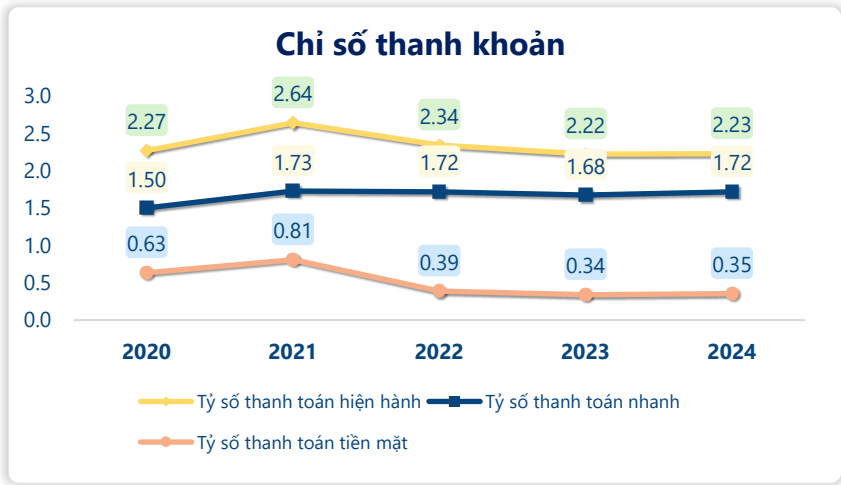
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VPS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	565	532	6.2%
Tài sản ngắn hạn	471	434	8.6%
Tiền và tương đương tiền	73.3	66.2	10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	3.00	167%
Phải thu ngắn hạn	273	246	11.1%
Hàng tồn kho	106	107	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	11.5	-12.7%
Tài sản dài hạn	94.2	98.6	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.16	0.21	-22.4%
Tài sản cố định	17.7	20.6	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.89	3.81	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.28	5.36	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	68.2	68.7	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	198	11.1%
Nợ ngắn hạn	216	195	10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.6	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	92.3	4.0%
Nợ dài hạn	4.29	3.33	28.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	334	3.2%
Vốn chủ sở hữu	344	334	3.2%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	508	551	565	530	573
Giá vốn hàng bán	357	390	405	365	385
Lợi nhuận gộp	151	161	159	165	188
Doanh thu HĐTC	3.31	3.79	4.48	4.38	4.07
Chi phí TC	10.4	11.9	11.1	13.0	13.9
Chi phí lãi vay	3.18	1.59	1.43	1.94	1.55
LN trong công ty LKLD	0.59	-8.98	-1.12	-1.66	-0.93
Chi phí bán hàng	70.1	68.4	74.0	80.9	83.5
Chi phí QLDN	52.0	55.7	54.7	55.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	22.0	19.6	23.1	18.1	32.2
Lợi nhuận khác	-4.43	0.65	1.24	0.18	0.43
LN trước thuế	17.5	20.3	24.3	18.3	32.6
Lợi nhuận sau thuế	13.7	14.6	18.0	14.3	24.9
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	13.4	17.2	13.6	24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	56.0	-63.4	15.8	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.5	-21.4	22.3	-3.63	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7	-12.4
Tiền đầu kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.1	4.45	-42.5	-1.46	7.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.00	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	106	110	67.9	66.2	73.3